

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2015

QUY ĐỊNH

Về chế độ làm việc đối với giảng viên

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- ĐHV HHN ngày tháng 12 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa Hà Nội)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, bao gồm các chức danh: Giảng viên tập sự; Giảng viên; Giảng viên chính; Phó giáo sư, Giáo sư - giảng viên cao cấp.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để cơ quan quản lý giáo dục kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên được xác định cụ thể như sau:

1. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy trình độ cao đẳng, đại học trở lên; hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp cao đẳng, đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo). Chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

đ) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

f) Tổ chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của sinh viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

g) Tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

h) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

j) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

k) Mỗi năm phải tham gia đề xuất đề tài và thuyết minh tham gia tuyển chọn, chủ trì đề tài NCKH cấp nhà nước, cấp bộ/tương đương (nếu không là chủ nhiệm đề tài cấp nhà nước, cấp bộ/tương đương đang thực hiện); trong 2 năm liên tục ít nhất phải thực hiện một trong các hoạt động khoa học sau đây:

+ Chủ nhiệm 01 đề tài cấp cơ sở hoặc là thành viên tham gia 01 đề tài cấp bộ/tương đương.

+ Công bố 01 bài trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc 02 bài trên tạp chí khoa học trong nước.

+ 01 bài tại hội thảo khoa học trong nước, hoặc quốc tế.

2. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. Chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

đ) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học. Tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

f) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

g) Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

h) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo qui định của nhà nước và nhà trường;

i) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

j) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

k) Trong 2 năm liên tục ít nhất phải là thành viên tham gia một đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên, hoặc công bố một bài trên tạp chí khoa học trong nước/quốc tế, hoặc một bài tham luận tại hội thảo khoa học trong nước/quốc tế;

3. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học. Giảng viên trong thời gian làm công tác trợ giảng thực hiện hỗ trợ giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư - giảng viên cao cấp trong các

hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thực hành và chấm bài;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ) Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

f) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

g) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo qui định của nhà nước và nhà trường;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

4. Giảng viên tập sự

a) Giảng viên tập sự có trách nhiệm nghiên cứu, nắm vững chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế của Khoa, Bộ môn nơi giảng viên tập sự sinh hoạt và của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, nắm vững chức trách, nhiệm vụ, quy định, quy chế làm việc của ngạch giảng viên.

b) Giảng viên tập sự phải bố trí thời gian nghe giảng, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, viết bài giảng và hoàn thành các bước chuẩn bị giảng theo yêu cầu của Tổ bộ môn và Khoa.

c) Giảng viên tập sự phải nộp bài giảng chi tiết có xác nhận của giảng viên hướng dẫn cho lãnh đạo Khoa (Bộ môn) trực tiếp quản lý và phải trải qua quy trình, thủ tục xét duyệt giảng viên chính thức.

5. Giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1,2,3 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ:

a) Giáo dục, giảng dạy từ trình độ đại học trở lên: giảng dạy; biên soạn chương trình, tài liệu phục vụ đào tạo; hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, chuyên đề và luận án tiến sĩ và những nhiệm vụ chuyên môn khác do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giao.

b) Nghiên cứu khoa học và tổ chức nghiên cứu khoa học.

c) Bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho tổ, nhóm chuyên môn.

d) Hợp tác với đồng nghiệp trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học về công tác chuyên môn, tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

e) Quản lý và tổ chức các sinh hoạt học thuật của bộ môn, nếu được cử làm trưởng bộ môn.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

3. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên được phân chia theo từng nhiệm vụ:

| Nhiệm vụ | Số giờ |
|---|-----------------|
| Giảng dạy | 900 giờ |
| Nghiên cứu khoa học | 600 giờ |
| Hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác | 260 giờ |
| Tổng | 1760 giờ |

Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi ra giờ chuẩn

1. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

a) Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết cho trình độ đào tạo cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng;

b) Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ, trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

2. Quy đổi ra giờ chuẩn

a) Một tiết giảng lý thuyết cho trình độ đại học, cao học và nghiên cứu sinh, được tính hệ số từ 1.0 đến 1.5 theo quy mô lớp học:

| Số lượng sinh viên trong lớp | Hệ số quy đổi giờ chuẩn |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| Từ 40 trở xuống | 1.0 |
| Từ 41 đến 60 | 1.1 |
| Từ 61 đến 90 | 1.3 |
| Từ 91 đến 120 | 1.4 |
| Trên 121 | 1.5 |

Đối với môn giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng:

| Số lượng sinh viên trong lớp | Hệ số quy đổi giờ chuẩn |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| Từ 90 trở xuống | 1.0 |
| Từ 91 đến 105 | 1.1 |
| Từ 106 đến 120 | 1.2 |
| Từ 121 đến 135 | 1.3 |
| Từ 136 đến 150 | 1.4 |
| Trên 151 | 1.5 |

b) Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính như sau:

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho trình độ đào tạo thạc sĩ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho trình độ đào tạo tiến sĩ được tính bằng 2,0 giờ chuẩn

- Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 2,0 giờ chuẩn

c) Một tiết giảng lý thuyết cho lớp tín chỉ được tính bằng 1,1 giờ chuẩn;

d) Một tiết nghệ thuật thực hành, tin học thực hành, thể dục, quân sự thực hành,... được tính 1 giờ chuẩn;

đ) Các môn lý thuyết được bố trí thêm 10% số tiết môn học để giảng viên hướng dẫn ôn tập, chữa bài tập.

e) Một số nội dung quy đổi khác:

| TT | Nội dung | Định mức quy đổi giờ chuẩn (gc) |
|-----------|---|--|
| 1 | 1 tiết hướng dẫn thực hành, khảo sát thực tế môn học ở các địa điểm ngoài trường | 0,75 gc |
| 2 | Hướng dẫn SV làm tiểu luận năm thứ 3 và chấm tiểu luận (tối đa 15 tiểu luận/ 01 giảng viên) | 06 gc/01 tiểu luận |
| 3 | Hướng dẫn SV làm khóa luận tốt nghiệp (tối đa 05 khóa luận mỗi đợt) | 18 gc/ 01 khóa luận |
| 4 | Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ | 40 gc/ 01 luận văn |
| 5 | Hướng dẫn NCS làm luận án tiến sĩ | 180 gc/ 01 luận án (nếu luận án do 2 giảng viên hướng dẫn, được tính 108 gc/ giảng viên hướng dẫn chính và 72gc/ giảng viên hướng dẫn phụ/ 1 luận án) |
| 6 | Chấm thi viết | Trình độ Đại học: 6 bài/ 01 gc (02 giảng viên chấm) |
| | | Trình độ Cao học và NCS: 03 bài/ 01gc (02 giảng viên chấm) |
| | | Chấm tác phẩm (Ngành Sáng tác văn học): 03 bài/ 01gc (02 giảng viên chấm) |
| 7 | Chấm thi vấn đáp | Trình độ Đại học: 04 bài/ 01 gc (02 giảng viên chấm) |
| | | Trình độ Cao học và NCS: 03 bài/ 01gc (02 giảng viên chấm) |
| 8 | Chấm kiểm tra giữa kỳ | Trình độ Đại học: 10 sinh viên/ 01 gc |

| | | |
|----|----------------------|--|
| | | Trình độ Cao học và NCS: 05 học viên/ 01gc |
| 9 | Hướng dẫn thực tập | 2 gc/SV năm thứ ba và 4 gc/SV năm thứ tư |
| 10 | Hướng dẫn đi thực tế | 03 gc/ 01 ngày (tối đa 03 ngày/ đợt |

đ) Quy đổi giờ chuẩn đổi với một số hoạt động đào tạo đặc thù:

- Môn Thanh nhạc, nhạc cụ (khối N): giảng dạy 03 SV được tính 01 lớp;
- Môn Xướng âm, hòa thanh, múa và môn thanh nhạc, nhạc cụ (khối R): giảng dạy 15 SV được tính 01 lớp;
- Môn vẽ: giảng dạy 10 SV được tính 01 lớp;

Điều 6. Định mức giờ chuẩn đổi với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong cơ sở giáo dục đại học

Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong Trường có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 của Quy định này):

| TT | Giảng viên giữ chức vụ quản lý | Định mức (% so với định mức gc) |
|----|---|---------------------------------|
| 1 | Hiệu trưởng: | 15% |
| 2 | Chủ tịch hội đồng trường, Phó hiệu trưởng: | 20% |
| 3 | Trưởng phòng chức năng: | 25% |
| 4 | Phó trưởng phòng chức năng: | 30% |
| 5 | Trưởng khoa, phó trưởng khoa: | |
| a) | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 sinh viên trở lên: | |
| | - Trưởng khoa và tương đương: | 70% |
| | - Phó trưởng khoa: | 75% |
| b) | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 sinh viên: | |

| | | |
|----|--|-----|
| | - Trưởng khoa và tương đương: | 75% |
| | - Phó trưởng khoa, trưởng bộ môn | 80% |
| 6 | Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn (Nhà trường có bố trí cán bộ chuyên trách) | 70% |
| 7 | Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công(Nhà trường có bố trí cán bộ chuyên trách) | 80% |
| 8 | Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn khoa và tương đương: | 85% |
| 9 | Phó bí thư chi bộ, Phó chủ tịch công đoàn khoa và tương đương: | 90% |
| 10 | Giảng viên công tác tại các phòng, ban chức năng | 40% |
| 11 | Bí thư Đoàn thanh niên | 50% |
| 12 | Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội sinh viên | 60% |
| 13 | Trợ lý khoa (<i>đối với khoa không có trợ lý chuyên trách</i>) | 50% |
| 14 | Cố vấn học tập cấp Khoa | 85% |
| 15 | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về công tác Quốc phòng của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương: | 80% |
| 16 | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi giờ chuẩn tương đương theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 5 của qui định này. | |

Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Nhiệm vụ của giảng viên trong nghiên cứu khoa học

a) Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

b) Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm nghiên cứu khoa học, cụ thể là những đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở hoặc tương đương được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc những bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có phản biện hoặc các báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành...

c) Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan. Đồng thời, khối lượng giờ nghiên cứu khoa học không hoàn thành sẽ bị trừ vào số giờ giảng vượt định mức khi thanh toán tiền lương dạy vượt giờ. Số giờ nghiên cứu khoa học nếu vượt định mức không được tính vào giờ chuẩn giảng dạy, chỉ được bảo lưu cho năm học kế tiếp. Nếu giảng viên không đủ giờ giảng dạy theo định mức sẽ được lấy số nghiên cứu khoa học vượt định mức bù vào số giờ giảng dạy còn thiếu (Nhưng không được thanh toán tiền vượt giờ).

2. Định mức nghiên cứu khoa học (NCKH)

a) Định mức số giờ làm việc NCKH /năm áp dụng đối với giảng viên tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội như sau:

| TT | Đối tượng | Giờ chuẩn |
|-----------|---|------------------|
| 1 | Giảng viên tập sự | 70 |
| 2 | Giảng viên | 140 |
| 3 | Tiến sĩ và Giảng viên chính | 180 |
| 4 | Phó Giáo sư, Giáo sư - Giảng viên cao cấp | 210 |

b) Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý có nghĩa vụ nghiên cứu khoa học theo định mức được áp dụng từ mục 1 đến mục 5 tại Điều 6 của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 7 của Quy định này).

3. Qui đổi xác định định mức NCKH (tính theo giờ chuẩn)

3.1. Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học

| TT | Đối tượng | Số năm tối đa được tính giờ | Giờ chuẩn/năm |
|-----------|--|------------------------------------|----------------------|
| 1 | Đề tài cấp Nhà nước | | |
| | - Chủ nhiệm đề tài | 3 | 500 |
| | - Thư ký đề tài | 3 | 250 |
| | - Thành viên tham gia | (Tính theo mục 5) | |
| 2 | Đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ, Thành phố | | |
| | - Chủ nhiệm đề tài | 2 | 250 |

| | | | |
|---|---|-----------------------------------|-----|
| | - Thư ký đề tài | 2 | 150 |
| | - Thành viên tham gia | (Tính theo mục 5) | |
| 3 | Chủ nhiệm đề tài cấp Trường, Viện trực thuộc trường | 1 | 150 |
| | Thành viên tham gia đề tài cấp Trường (tối đa 4 thành viên, các thành viên tự phân chia số giờ chuẩn theo mức đóng góp) | 1 | 80 |
| 4 | Xây dựng đề án, dự án về tổ chức, đào tạo và nghiên cứu khoa học | (Theo Quyết định của Hiệu trưởng) | |
| 5 | Các chuyên đề độc lập của đề tài | | |
| | - Chuyên đề của đề tài cấp Nhà nước | 1 | 100 |
| | - Chuyên đề của đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Thành phố | 1 | 80 |

3.2. Xây dựng chương trình đào tạo

| TT | Nội dung nghiên cứu | Số năm được tính giờ | Số người được tính giờ | Giờ chuẩn |
|-----------|--|-----------------------------|-------------------------------|------------------|
| 1 | Xây dựng chương trình đào tạo ngành mới | | | |
| | - Chủ tịch Hội đồng | 1 | 1 | 400 |
| | - Thư ký Hội đồng | 1 | 1 | 250 |
| | - Các thành viên Hội đồng | 1 | 7 | 180gc/ng |
| 2 | Xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành mới | | | |
| | - Chủ tịch Hội đồng | 1 | 1 | 300 |
| | - Thư ký Hội đồng | 1 | 1 | 200 |
| | - Các thành viên Hội đồng | 1 | 5 | 150gc/ng |
| 3 | Chỉnh lý, bổ sung chương trình đào tạo | | | |
| a) | Chương trình đào tạo ngành | | | |
| | - Chủ tịch Hội đồng | 1 | 1 | 150 |
| | - Thư ký Hội đồng | 1 | 1 | 100 |
| | - Các thành viên Hội đồng | 1 | 5 | 80/gc/ng |
| b) | Chương trình đào tạo chuyên ngành | | | |
| | - Chủ tịch Hội đồng | 1 | 1 | 100 |

| | | | | |
|--|---------------------------|---|---|----------|
| | - Thư ký Hội đồng | 1 | 1 | 80 |
| | - Các thành viên Hội đồng | 1 | 3 | 50/gc/ng |

3.3. Biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, bài giảng, tài liệu tham khảo được xuất bản

| TT | Nội dung nghiên cứu | Số năm được tính giờ | Giờ chuẩn |
|----|---|----------------------|-----------------------------------|
| 1 | Biên soạn giáo trình ⁽¹⁾ mới | 1 | 200gc/ tín chỉ |
| 2 | Tái bản giáo trình có sửa chữa, bổ sung | 1 | 50 gc/ tín chỉ |
| 3 | Biên soạn bài giảng ⁽²⁾ | 1 | 50 gc/ tín chỉ |
| 4 | Biên soạn sách chuyên khảo ^(3a) , sách tham khảo ^(3b) | 1 | 2,5 gc/trang chuẩn ⁽⁴⁾ |
| 5 | Dịch tài liệu chuyên môn (có đăng ký và thẩm định) | 1 | 6 gc/trang chuẩn |

(Nếu các tài liệu trên được thực hiện bởi nhiều tác giả thì nhóm tác giả tự phân chia số giờ chuẩn theo mức đóng góp của các thành viên)

3.4. Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định.

| TT | Nội dung | Giờ chuẩn |
|----|---|-----------|
| 1 | Bài đăng tạp chí khoa học quốc tế I ⁽⁵⁾ | 500 |
| 2 | Bài đăng ở tạp chí khoa học quốc tế II ⁽⁶⁾ | 200 |
| 3 | Bài đăng tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài trường có chỉ số ISSN được tính điểm (theo quy định của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước) ⁽⁷⁾ | 100 |
| 4 | Bài viết chuyên môn đăng ở các báo và tạp chí khác | 75 |

⁽¹⁾ Tác giả của giáo trình là Tiến sĩ hoặc Giảng viên chính trở lên, đã giảng dạy môn học từ 3 năm trở lên. Để biên soạn, tác giả đăng ký giáo trình như một đề tài khoa học, được Hội đồng khoa học Trường duyệt và cấp kinh phí thực hiện. Giáo trình được thông qua đề cương và được Hội đồng nghiệm thu đánh giá từ loại khá trở lên, sẽ được xuất bản.

⁽²⁾ Giảng viên đã giảng dạy môn học từ 3 năm trở lên, để biên soạn bài giảng, cần thông qua đề cương tại bộ môn của Khoa. Bài giảng được bộ môn và Hội đồng khoa học Khoa nghiệm thu đánh giá từ loại khá trở lên, sẽ được xuất bản.

^(3a) Sách chuyên khảo là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả, được Hội đồng nghiệm thu đánh giá xuất sắc, sẽ được xuất bản. Tác giả của sách chuyên khảo là Phó giáo sư, Tiến sĩ hoặc Giảng viên chính trở lên.

^(3b) Sách tham khảo là tài liệu công bố luận án tiến sĩ hoặc công trình khoa học cấp Bộ được Hội đồng nghiệm thu đánh giá xuất sắc.

⁽⁴⁾ Trang chuẩn tính 1.000 chữ/trang.

⁽⁵⁾ Tạp chí quốc tế nằm trong danh mục ISI hoặc Scopus (được thưởng tiền theo Quy chế chi tiêu nội bộ).

⁽⁶⁾ Tạp chí khoa học quốc tế có chỉ số ISSN (được thưởng tiền theo Quy chế chi tiêu nội bộ).

⁽⁷⁾ Tác giả được hỗ trợ tiền mặt theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

| | | |
|---|--|----|
| 5 | Bài nghiên cứu đăng trang web của Trường | 50 |
|---|--|----|

3.5. Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước.

| TT | Nội dung | Giờ chuẩn |
|----|--|-----------|
| 1 | Bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc tế ⁽⁸⁾ | 250 |
| 2 | Bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Bộ, Quốc gia | 100 |
| 3 | Bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Trường và Viện trực thuộc Trường | 75 |
| 4 | Bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Khoa | 50 |
| 5 | Bài viết đăng kỷ yếu hội thảo phục vụ đề tài cấp Bộ | 50 |

3.6. Các tác phẩm văn học, nghệ thuật và mỹ thuật (được tính giờ nghiên cứu khoa học theo Phụ lục 1)

3.7. Viết luận văn Thạc sĩ và luận án Tiến sĩ

| TT | Nội dung nghiên cứu | Số năm được tính | Giờ chuẩn/năm |
|----|---------------------|------------------|---------------|
| 1 | Luận văn Thạc sĩ | 1 | 150 |
| 2 | Luận án Tiến sĩ | 2 | 150 |

3.8. Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học

| TT | Nội dung nghiên cứu | Số đề tài được tính | Giờ chuẩn/đề tài/năm |
|----|---|---------------------|----------------------|
| 1 | Hướng dẫn sinh viên làm nghiên cứu khoa học | 3 | 50 |

Điều 8. Một số qui định khác

1. Giảng viên trong thời gian tập sự chỉ thực hiện 50% định mức giờ chuẩn của chức danh giảng viên quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều 6 của Quy định này.

3. Giảng viên khi được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo nếu không còn giữ chức danh giảng viên sẽ không phải thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo Quy định này.

⁽⁸⁾ Tác giả có bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc tế được mời trình bày báo cáo sẽ được hỗ trợ vé máy bay khứ hồi hành trình quốc tế.

4. Giảng viên được cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ (chỉ giảm định mức cho người học lần 1) theo quyết định của Hiệu trưởng được giảm trừ 30% định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học/năm thứ nhất và năm thứ 2; 50% định mức giảng dạy và NCKH/ năm thứ 3 (Trường hợp giảng viên cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ và kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học thấp nhất).

5. Giảng viên nữ nghỉ sinh con (thứ nhất và thứ hai) được giảm trừ 60% định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

6. Giảng viên nữ nuôi con từ 36 tháng tuổi trở xuống (con thứ nhất và con thứ hai) được giảm trừ 10% định mức giờ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

7. Giảng viên trong thời gian nghỉ chữa bệnh dài ngày được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

8. Nếu giảng viên vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 5 của Quy định này sẽ được thanh toán theo qui định của nhà trường tại Qui chế chi tiêu nội bộ.

9. Các nhiệm vụ có liên quan đến giảng dạy đơn giá thanh toán được thực hiện theo qui định của nhà trường tại Qui chế chi tiêu nội bộ.

10. Giảng viên giảng dạy theo hợp đồng (giờ lý thuyết, giờ hướng dẫn môn học, hướng dẫn tin học, hướng dẫn thảo luận trên lớp, hướng dẫn bài tập) thanh toán theo qui định của trường tại Qui chế chi tiêu nội bộ.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Quy định này được áp dụng thống nhất trong Trường Đại học Văn hóa Hà Nội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, trường các đơn vị trong trường tổ chức phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ, giảng viên và nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có vướng mắc phản ánh về phòng Tổ chức để Nhà trường nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Cường